

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

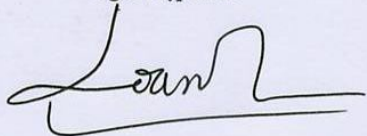
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	03/31/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		921,307,898,101	814,827,522,470
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	56,288,938,305	152,102,735,723
111	1. Tiền		56,288,938,305	152,102,735,723
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	30,450,000,000	25,450,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450,000,000	450,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30,000,000,000	25,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		423,006,578,640	237,047,292,357
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	350,347,066,000	219,797,180,696
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	76,370,878,119	25,246,695,956
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	5,030,599,170	2,745,705,354
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,741,964,649)	(10,742,289,649)
140	IV. Hàng tồn kho	8	381,883,253,817	366,693,849,435
141	1. Hàng tồn kho		381,883,253,817	366,693,849,435
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		29,679,127,339	33,533,644,955
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	13,588,801,709	8,661,976,666
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16,084,325,630	24,856,408,063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6,000,000	15,260,226
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		420,381,042,060	426,620,098,099
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,657,905,226	6,602,191,832
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	6,657,905,226	6,602,191,832
220	II. Tài sản cố định		397,974,269,050	409,113,214,860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	386,274,394,050	396,898,297,396
222	- Nguyên giá		786,176,424,734	764,697,373,906
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(399,902,030,684)	(367,799,076,510)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	11,699,875,000	12,214,917,464
228	- Nguyên giá		16,907,866,451	16,907,866,451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,207,991,451)	(4,692,948,987)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		4,458,421,834	3,853,525,303
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4,458,421,834	3,853,525,303
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11,290,445,950	7,051,166,104
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	10,105,974,537	5,730,387,187
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.2	374,644,530	409,777,315
269	3. Lợi thế thương mại	13	809,826,883	911,001,602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,341,688,940,161	1,241,447,620,569

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

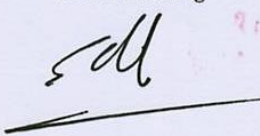
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	3/31/2016	1/1/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		795,201,515,430	723,955,346,385
310	I. Nợ ngắn hạn		784,450,639,992	713,643,970,766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	104,185,126,758	103,245,818,459
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12,923,890,874	12,244,382,476
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19,745,608,744	32,690,679,716
314	4. Phải trả người lao động		52,136,548,248	64,197,291,861
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9,271,850,297	5,949,240,575
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	125,454,544	275,327,039
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	4,551,510,228	3,915,530,090
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	538,283,993,567	469,728,974,987
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	11,963,786,012	11,130,300,463
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31,262,870,720	10,266,425,100
330	II. Nợ dài hạn		10,750,875,438	10,311,375,619
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	738,639,134	753,673,824
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	8,512,650,000	8,162,650,000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	1,499,586,304	1,395,051,795
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		546,487,424,731	517,492,274,184
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	546,487,424,731	517,492,274,184
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151,206,640,000	144,006,340,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151,206,640,000	144,006,340,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		410,136,832	410,136,832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		285,027,381,625	186,338,241,099
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1,796,913,702	1,796,913,702
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87,506,146,546	170,140,639,809
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		39,962,997,638	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		47,543,148,908	170,140,639,809
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20,540,206,026	14,800,002,742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,341,688,940,161	1,241,447,620,569

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2016

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
		VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	806,306,724,026	659,722,251,779
. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	806,306,724,026	659,722,251,779
3. Giá vốn hàng bán	24	679,970,309,933	570,016,813,787
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126,336,414,093	89,705,437,992
5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2,157,021,384	1,451,782,550
6. Chi phí tài chính	26	7,148,122,454	7,455,521,170
Trong đó: Chi phí lãi vay		6,458,899,189	5,505,521,748
7. Chi phí bán hàng	27	32,955,656,391	28,280,076,467
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	21,841,217,380	16,799,628,592
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		66,548,439,252	38,621,994,313
10. Thu nhập khác	29	3,252,280,207	2,366,385,365
11. Chi phí khác	30	305,963,295	205,886,017
12. Lợi nhuận khác		2,946,316,912	2,160,499,348
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69,494,756,164	40,782,493,661
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	12,261,974,550	8,947,218,337
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.2	16,761,060	(16,546,974)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>57,216,020,554</u>	<u>31,851,822,298</u>
17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		53,775,817,270	30,347,920,541
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3,440,203,284	1,503,901,757
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3,733	2,529
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	34	3,111	2,529

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		69,494,756,164	40,782,493,661
	2. Điều chỉnh cho các khoản		39,438,568,850	38,914,882,962
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		35,600,475,999	36,497,034,934
03	- Các khoản dự phòng		(1,062,304,942)	(1,708,981,437)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		90,621	(21,931)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,558,592,017)	(1,378,670,352)
06	- Chi phí lãi vay		6,458,899,189	5,505,521,748
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		108,933,325,014	79,697,376,623
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(151,200,362,323)	(35,961,515,761)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(15,189,404,382)	(23,110,927,363)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(169,293,331)	(5,325,067,350)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9,302,412,393)	1,659,080,624
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(729,530,000)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,029,098,176)	(5,209,842,136)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29,061,152,314)	(8,365,864,258)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,300,000,000	11,085,933,911
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16,706,352,662)	(10,110,134,226)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(113,424,750,567)	3,629,510,064
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(25,280,909,951)	(23,491,625,173)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,405,454,545	761,818,181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15,000,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10,000,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29,877,750,000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		315,291,536	1,065,179,820
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(58,437,913,870)	(21,664,627,172)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2016 VND	Quý I Năm 2015 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		7,200,300,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		483,507,363,534	413,557,104,436
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(414,577,753,865)	(453,476,356,886)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2,453,000)	(15,390,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		76,127,456,669	(39,934,642,950)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(95,735,207,768)	(57,969,760,058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		152,102,735,723	127,498,086,494
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(78,589,650)	21,931
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>56,288,938,305</u>	<u>69,528,348,367</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 4 năm 2016



Tổng Giám đốc
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.206.640.000 VND (Một trăm năm mươi một tỷ, hai trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng); Tương đương 15.120.664 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazalt, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazalt; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazalt, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn: Công ty có 04 Công ty con và đều được hợp nhất trong báo cáo tài chính này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Tuy Hòa- Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP-HCM	60%	60%	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	75%	75%	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazalt, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai	Huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm đá Granite tại Thành phố Hà Nội	Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ôp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Gia Lai, Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh; Nhà máy Chế biến đá ốp lát tại tỉnh Đồng Nai đã bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại được điều chỉnh giảm doanh thu. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên

tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,196,938,523	1,618,790,370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54,091,999,782	150,483,945,353
	56,288,938,305	152,102,735,723

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	3/31/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	450,000,000	-	450,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	450,000,000	-	450,000,000	-
	450,000,000	-	450,000,000	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-
	30,000,000,000	30,000,000,000	-	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Anavil	-	562,425,811
- Carrefour	4,053,792,441	1,615,789,157
- Castorama	10,557,893,600	308,261,052
- Gries	1,124,860,291	-
- Prometeo	3,318,988,839	6,343,489,251
- Công ty TX - Circa Việt Nam	21,757,016,352	-
- TX-CIRCA LIMITED	10,266,444,703	10,150,105,615
- Công ty TNHH TM DV Vạn Tài Thế Anh	16,155,397,246	9,865,619,270
- B and Q PLC	17,985,117,466	-
- Brico Depot Sas	10,226,974,371	-
- Công ty TNHH XD Tổng hợp Sein Vina	6,532,366,500	-
- Công Ty Cổ Phần Mai Linh Miền Trung	13,527,000,000	8,512,518,643
- Các khoản phải thu khách hàng khác	234,841,214,191	182,438,971,897
	350,347,066,000	219,797,180,696

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	26,042,356	-	11,042,356	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	2,657,549,231	-	1,970,336,107	-
Phải thu khác	2,347,007,583	(218,100,000)	764,326,891	(218,100,000)
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT,	251,206,897	-	152,696,631	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	571,161,112	-	352,577,778	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	(218,100,000)	218,100,000	(218,100,000)
- Phải thu các đối tượng khác	1,306,539,574	-	40,952,482	-
	5,030,599,170	(218,100,000)	2,745,705,354	(218,100,000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4,457,362,286	-	4,401,648,892	-
- Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ ⁽¹⁾	3,808,362,286	-	4,373,648,892	-
- Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng	649,000,000	-	28,000,000	-
Phải thu khác	2,200,542,940	-	2,200,542,940	-
- Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thăng Lợi	2,200,542,940	-	2,200,542,940	-
	6,657,905,226	-	6,602,191,832	-

⁽¹⁾Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Cattie Europa S.L	1,850,109,215	-	1,961,434,215	-
Công ty TNHH XNK Gỗ Châu lục	2,642,914,253	-	2,642,914,253	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	548,933,015	-	2,338,933,015	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	1,142,347,023	342,704,106	1,142,347,023	342,704,106
Các khoản phải thu khác	4,202,376,152	1,302,010,903	4,307,010,273	1,307,645,024
	10,386,679,658	1,644,715,009	12,392,638,779	1,650,349,130

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong kỳ, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8,217,790,488	-	13,363,979,863	-
Nguyên liệu, vật liệu	187,605,287,952	-	170,716,784,524	-
Công cụ, dụng cụ	930,457,018	-	1,276,114,918	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	81,207,020,363	-	96,259,463,877	-
Thành phẩm	3,499,850,343	-	15,907,147,075	-
Hàng hoá	100,422,847,653	-	69,170,359,178	-
	381,883,253,817	-	366,693,849,435	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,276,798,739	1,410,228,139
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,225,233,269	5,200,734,236
- Chi phí tiền bảo hiểm	599,820,934	649,340,629
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1,752,613,958	341,802,143
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,734,334,809	1,059,871,519
	13,588,801,709	8,661,976,666
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	2,469,785,220	1,163,861,013
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,161,831,072	2,275,423,587
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	4,219,303,860	2,037,885,594
- Chi phí chờ phân bổ khác	255,054,385	253,216,993
	10,105,974,537	5,730,387,187

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	313,807,065,435	342,203,719,277	105,661,004,844	3,025,584,350	764,697,373,906
- Mua trong năm	-	10,653,293,309	11,381,704,941	-	22,034,998,250
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2,641,015,170	-	-	-	2,641,015,170
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(165,183,392)	(2,074,011,365)	(957,767,835)	-	(3,196,962,592)
Số dư cuối năm	316,282,897,213	350,783,001,221	116,084,941,950	3,025,584,350	786,176,424,734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109,652,265,163	200,977,498,238	54,483,973,731	2,685,339,378	367,799,076,510
- Khấu hao trong năm	11,545,375,255	17,018,086,645	6,334,261,749	86,535,167	34,984,258,816
- Tăng khác	-	(65,079,448)	-	-	(65,079,448)
- Thanh lý, nhượng bán	(165,183,392)	(2,074,011,365)	(577,030,437)	-	(2,816,225,194)
Số dư cuối năm	121,032,457,026	215,856,494,070	60,241,205,043	2,771,874,545	399,902,030,684
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	204,154,800,272	141,226,221,039	51,177,031,113	340,244,972	396,898,297,396
Tại ngày cuối năm	195,250,440,187	134,926,507,151	55,843,736,907	253,709,805	386,274,394,050

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16,907,866,451	16,907,866,451
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Số dư cuối năm	16,907,866,451	16,907,866,451
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4,692,948,987	4,692,948,987
- Khấu hao trong năm	515,042,464	515,042,464
Số dư cuối năm	5,207,991,451	5,207,991,451
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12,214,917,464	12,214,917,464
Tại ngày cuối năm	11,699,875,000	11,699,875,000

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	3/31/2016	1/1/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1,596,990,054	2,679,688,449
- Chi phí đền bù hoa màu mô Hòn Chà	1,500,000,000	-
- Hệ thống nước	96,990,054	-
- Xây dựng công Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	15,737,659
- Mở rộng mỏ đá Phù Cát	-	2,663,950,790
- Chi phí san lấp mặt bằng bãi đá nguyên liệu	500,000,000	-
Mua sắm tài sản cố định	2,361,431,780	1,173,836,854
- Nâng cầu sửa chữa ô tô	161,225,000	-
- Máy móc thiết bị khai thác đá	2,200,206,780	1,173,836,854
	4,458,421,834	3,853,525,303

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con nhỏ hơn phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua. Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch này vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 10 năm. Số dư của khoản này tại ngày 31/03/2016 là 911.001.602 VND và tại ngày 01/01/2016 là 809.826.883 VND, giá trị đã phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm là 101.174.719 VND.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	2,802,085,340	2,802,085,340	7,443,003,220	7,443,003,220
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	5,279,674,725	5,279,674,725	6,975,145,825	6,975,145,825
Công ty ECO	2,335,396,444	2,335,396,444	2,839,616,774	2,839,616,774
Công ty TNHH Hoàng Giang	1,930,519,230	1,930,519,230	3,023,232,465	3,023,232,465
Công ty TNHH Hoàng Tâm	1,930,519,230	1,930,519,230	2,203,109,018	2,203,109,018
Lundhs Labrador A/S	4,061,438,986	4,061,438,986	3,560,564,475	3,560,564,475
CT TNHH Quốc tế Trung Liên	7,384,804,214	7,384,804,214	-	-
Indochina Garden & Leissure Co, LTD	6,746,921,008	6,746,921,008	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	71,713,767,581	71,713,767,581	77,201,146,682	77,201,146,682
	104,185,126,758	104,185,126,758	103,245,818,459	103,245,818,459

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	988,163,949	16,464,460,946	15,972,615,813	-	1,480,009,082
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	738,286,678	738,286,678	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,260,226	29,203,405,828	12,261,974,550	29,061,152,314	-	12,391,967,838
Thuế thu nhập cá nhân	3,000,000	439,338,643	728,611,128	884,021,211	6,000,000	286,928,560
Thuế tài nguyên	-	655,639,568	2,493,983,451	2,092,897,553	-	1,056,725,466
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	553,860,000	343,226,250	-	-	897,086,250
Các loại thuế khác	-	592,250,130	700,440,794	206,271,034	-	1,086,419,890
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	258,021,598	3,810,279,750	1,521,829,690	-	2,546,471,658
	15,260,226	32,690,679,716	37,541,263,547	50,477,074,293	6,000,000	19,745,608,744

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	837,174,272	404,204,657
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	671,348,660	97,982,600
Trích trước chi phí tiền điện	569,096,908	878,198,792
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	2,789,745,043	3,143,483,962
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	84,303,182	107,115,000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1,232,787,322	792,988,981
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	195,944,650	52,878,416
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	682,849,846	365,154,000
Chi phí thuê đất	1,523,284,182	-
Chi phí phải trả khác	685,316,232	107,234,167
	9,271,850,297	5,949,240,575

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	125,454,544	275,327,039
	125,454,544	275,327,039

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	470,512,046	467,435,514
Bảo hiểm xã hội	798,711,260	691,409,210
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,282,286,922	2,756,685,366
- Lãi vay cá nhân phải trả	37,847,856	40,188,194
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122,000,000	390,268,558
- Các quỹ ứng hộ	825,320,301	825,320,301
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	224,755,731	47,964,584
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	509,206,992	575,103,918
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	33,622,500	36,075,500
- Phải trả CBCNV về tiền tạm ứng	974,933,573	673,135,277
- Tiền bảo hộ lao động	-	92,586,797
- Phải trả các đối tượng khác	554,599,969	76,042,237
	4,551,510,228	3,915,530,090
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	738,639,134	753,673,824
	738,639,134	753,673,824

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	465,840,374,987	465,840,374,987	482,280,134,734	413,725,116,154	534,395,393,567	534,395,393,567
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3,888,600,000	3,888,600,000	-	-	3,888,600,000	3,888,600,000
	469,728,974,987	469,728,974,987	482,280,134,734	413,725,116,154	538,283,993,567	538,283,993,567
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	12,051,250,000	12,051,250,000	1,230,000,000	880,000,000	12,401,250,000	12,401,250,000
	12,051,250,000	12,051,250,000	1,230,000,000	880,000,000	12,401,250,000	12,401,250,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3,888,600,000)	(3,888,600,000)	-	-	(3,888,600,000)	(3,888,600,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8,162,650,000	8,162,650,000			8,512,650,000	8,512,650,000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản ^[1]	11,963,786,012	11,130,300,463
	<u>11,963,786,012</u>	<u>11,130,300,463</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	1,499,586,304	1,395,051,795
	<u>1,499,586,304</u>	<u>1,395,051,795</u>

^[1] Chi phí cấp quyền khai thác Khoáng sản của các mỏ khai thác đá chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí năm 2014 ; năm 2015 và năm 2016 căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	97,927,997,884	15,019,866,283	108,123,490,082	13,365,182,869	354,348,872,970
Tăng vốn trong năm trước	-	-	125,218,287	-	(125,218,287)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	173,332,194,828	-	173,332,194,828
Tăng vốn do Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,595,645,348	(2,595,645,348)	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích do Công ty con tăng vốn cho chủ sở hữu khác	-	504,260,980	(5,138,012)	(49,637,568)	(66,026,569)	-	383,458,831
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23,999,880,000	-	1,412,000	-	(24,001,292,000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	73,557,409,993	1,558,025,934	(75,115,435,927)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12,008,281,148)	-	(12,008,281,148)
Tăng khác	-	-	-	-	1,208,830	-	1,208,830
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	12,135,695,599	(12,135,695,599)	-	-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	1,434,819,873	1,434,819,873
Số dư cuối năm trước	144,006,340,000	410,136,832	186,338,241,099	1,796,913,702	-170,140,639,809	14,800,002,742	517,492,274,184
Tăng vốn trong năm	7,200,300,000	-	-	-	-	-	7,200,300,000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	53,775,817,270	-	53,775,817,270
Trích lập các quỹ	-	-	98,689,140,526	-	(98,689,140,526)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(37,702,798,282)	-	(37,702,798,282)
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(18,371,725)	-	(18,371,725)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tăng trong năm	-	-	-	-	-	5,740,203,284	5,740,203,284
Số dư cuối năm nay	151,206,640,000	410,136,832	285,027,381,625	1,796,913,702	87,506,146,546	20,540,206,026	546,487,424,731

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của cổ đông khác	151,206,640,000	100.00%	144,006,340,000	100.00%
- Ông Lê Vỹ	13,153,520,000	8.70%	13,062,520,000	9.07%
- Ông Lê Văn Thảo	11,162,070,000	7.38%	11,074,870,000	7.69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	7,946,720,000	5.26%	7,871,420,000	5.47%
- Ông Lê Văn Lộc	8,212,760,000	5.43%	8,137,460,000	5.65%
- Các cổ đông khác	110,731,570,000	73.23%	103,860,070,000	72.12%
Cộng	151,206,640,000	100%	144,006,340,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151,206,640,000	144,006,340,000
- Vốn góp đầu năm	144,006,340,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong năm	7,200,300,000	23,999,880,000
- Vốn góp cuối năm	151,206,640,000	144,006,340,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	24,001,292,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	24,001,292,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,120,664	14,400,634
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,120,664	14,400,634
- Cổ phiếu phổ thông	15,120,664	14,400,634
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,120,664	14,400,634
- Cổ phiếu phổ thông	15,120,664	14,400,634

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Tổng công ty

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,796,913,702	1,796,913,702
	1,796,913,702	1,796,913,702

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2016	01/01/2016
USD	83,659.84	2,468,314.94
EUR	714.30	22,419.22

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
	340,317,363	340,317,363

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	782,799,510,035	636,829,389,733
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	212,555,785,440	158,626,964,361
Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	246,630,509,609	219,618,493,004
Doanh thu bán xe ô tô Toyota	321,550,572,505	258,286,306,368
- Doanh thu bán hàng khác	2,062,642,481	297,626,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,507,213,991	22,892,862,046
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô	22,883,345,655	20,741,381,740
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	507,299,472	407,958,522
- Doanh thu dịch vụ khác	116,568,864	1,743,521,784
	806,306,724,026	659,722,251,779

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	660,229,552,035	552,457,993,909
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá	139,065,435,108	120,340,268,702
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ	207,361,198,503	183,737,339,443
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	312,153,665,465	248,196,781,989
- Giá vốn bán hàng hóa khác	1,649,252,959	183,603,775
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19,740,757,898	17,480,819,878
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô	19,725,773,358	17,477,249,105
- Giá vốn dịch vụ khác	14,984,540	3,570,773
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	78,000,000
	679,970,309,933	570,016,813,787

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	533,874,870	514,763,169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	110,319,300
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,446,834,968	693,043,321
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	21,931
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	176,311,546	133,634,829
	2,157,021,384	1,451,782,550

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,458,899,189	5,505,521,748
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	266,660,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	689,223,265	1,988,006,721
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(305,731,900)
Chi phí tài chính khác	-	1,064,601
	7,148,122,454	7,455,521,170

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,265,221,642	6,631,709,654
Chi phí nhân công	1,154,911,127	1,737,749,263
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	48,897,213	91,674,603
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,407,993,469	417,051,450
Thuế, phí và lệ phí	1,665,939,193	2,501,356,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,887,376,735	16,378,621,460
Chi phí khác bằng tiền	525,317,012	521,913,267
	32,955,656,391	28,280,076,467

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	11,456,254,036	9,619,442,854
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	949,898,209	825,511,766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,119,327,491	774,130,252
Thuế, phí và lệ phí	707,731,820	859,386,385
Chi phí dự phòng	(2,000,325,000)	(1,481,249,537)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,476,618,881	2,395,048,960
Chi phí khác bằng tiền	5,030,537,224	3,706,183,191
Lợi thế thương mại	101,174,719	101,174,721
	21,841,217,380	16,799,628,592

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,024,717,147	761,818,181
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^[1]	1,844,236,363	1,475,836,364
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	84,763,685	45,969,481
Thu từ xử lý công nợ	135,683,544	52,445,100
Thu từ các dịch vụ khác	23,586,600	11,236,960
Thu từ tiền phạt do sản phẩm hỏng	86,550,000	19,079,279
Thu nhập khác	52,742,868	
	<u>3,252,280,207</u>	<u>2,366,385,365</u>

^[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	267,372,598	-
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	2,100,000	-
Chi phí khác	36,490,697	205,886,017
	<u>305,963,295</u>	<u>205,886,017</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	10,315,857,294	8,141,321,511
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	1,802,059,068	793,636,600
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	144,058,188	12,260,226
	<u>12,261,974,550</u>	<u>8,947,218,337</u>

32.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	374,644,530	409,777,315
	374,644,530	409,777,315
	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	16,761,060	(16,546,974)
	16,761,060	(16,546,974)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53,775,817,270	30,347,920,541
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53,775,817,270	30,347,920,541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14,406,634	12,000,646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,733	2,529

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	53,775,817,270	30,347,920,541
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	53,775,817,270	30,347,920,541
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14,406,634	12,000,646
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2,880,126	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3,111	2,529

Ngày 20/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 03/GCN-UBCK. Theo đó, Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phú Tài được đăng ký chào bán 3.600.157 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng (trong đó: 2.880.126 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu; 720.031 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty).

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183,521,370,867	183,538,927,033
Chi phí nhân công	64,996,135,249	43,506,945,956
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2,018,964,976	1,514,600,872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35,499,301,278	36,497,034,934
Thuế, phí và lệ phí	8,159,355,450	7,410,649,141
Chi phí dự phòng	(522,907,148)	2,247,861,470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,174,061,651	31,648,147,062
Chi phí khác bằng tiền	7,904,112,498	3,354,166,571
	339,750,394,821	309,718,333,039

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,288,938,305	-	152,102,735,723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	335,157,820,396	(8,741,964,649)	229,145,077,882	(10,742,289,649)
Đầu tư ngắn hạn	30,450,000,000	-	450,000,000	-
	421,896,758,701	(8,741,964,649)	381,697,813,605	(10,742,289,649)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	546,796,643,567	477,891,624,987
Phải trả người bán, phải trả khác	109,475,276,120	107,915,022,373
Chi phí phải trả	9,271,850,297	5,949,240,575
	665,543,769,984	591,755,887,935

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56,288,938,305	-	-	56,288,938,305
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319,757,950,521	6,657,905,226	-	326,415,855,747
Đầu tư ngắn hạn	30,450,000,000	-	-	30,450,000,000
Cộng	406,496,888,826	6,657,905,226	-	413,154,794,052
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	152,102,735,723	-	-	152,102,735,723
Phải thu khách hàng, phải thu khác	211,800,596,401	6,602,191,832	-	218,402,788,233
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
Cộng	364,353,332,124	6,602,191,832	-	370,955,523,956

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	538,283,993,567	8,512,650,000	-	546,796,643,567
Phải trả người bán, phải trả khác	108,736,636,986	738,639,134	-	109,475,276,120
Chi phí phải trả	9,271,850,297	-	-	9,271,850,297
	656,292,480,850	9,251,289,134	-	665,543,769,984
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	469,728,974,987	8,162,650,000	-	477,891,624,987
Phải trả người bán, phải trả khác	107,161,348,549	753,673,824	-	107,915,022,373
Chi phí phải trả	5,949,240,575	-	-	5,949,240,575
	582,839,564,111	8,916,323,824	-	591,755,887,935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Quý I Năm 2016	Quý I Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1,100,677,548	1,048,997,696

39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	212,555,785,440	246,630,509,609	347,120,428,977	806,306,724,026	-	806,306,724,026
- Bán hàng nội địa	157,560,417,735	65,542,203,059	347,120,428,977	570,223,049,771	-	570,223,049,771
- Xuất khẩu	54,995,367,705	181,088,306,550	-	236,083,674,255	-	236,083,674,255
Giá vốn của hàng bán	139,065,435,108	207,361,198,503	333,543,676,322	679,970,309,933	-	679,970,309,933
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	73,490,350,332	39,269,311,106	13,576,752,655	126,336,414,093	-	126,336,414,093
Tổng chi phí mua tài sản cố định	19,753,806,200	3,772,328,955	2,315,646,455	25,841,781,610	-	25,841,781,610
Tài sản bộ phận	784,720,944,900	1,079,259,607,367	233,667,794,525	2,097,648,346,792	(755,959,406,631)	1,341,688,940,161
Nợ phải trả của các bộ phận	526,946,204,912	853,768,735,801	154,667,794,525	1,535,382,735,238	(733,401,237,603)	801,981,497,635

Theo lĩnh vực địa lý

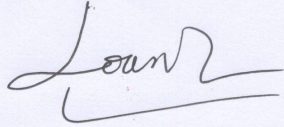
	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	28,775,496,768	384,866,057,033	40,412,138,155	18,127,891,426	344,807,222,567	(10,682,081,923)	806,306,724,026
- Bán hàng nội địa	28,775,496,768	166,059,901,677	25,493,598,418	18,127,891,426	344,807,222,567	(10,682,081,923)	572,582,028,933
- Xuất khẩu	-	218,806,155,356	14,918,539,737	-	-	-	233,724,695,093
Tài sản bộ phận	60,242,826,795	1,668,523,865,307	110,875,660,776	24,338,199,389	233,667,794,525	(755,959,406,631)	1,341,688,940,161
Tổng chi phí mua tài sản cố định	3,015,598,546	17,552,468,714	2,958,067,895	-	2,315,646,455	-	25,841,781,610
Nợ phải trả của các bộ phận	23,073,524,585	1,267,487,714,220	72,875,660,776	17,278,041,132	154,667,794,525	(733,401,237,603)	801,981,497,635

Khu vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các xí nghiệp, chi nhánh (đơn vị hạch toán phụ thuộc) và công ty con của Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

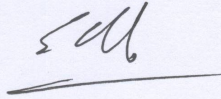
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 25 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

HÀN QUỐC HOÀI